TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2017/DS - ST
Ngày: 06 – 9 – 2017
" *V/v: "Tranh chấp hợp đồng Vay tài sản" và "Kiện đòi tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐĂKLĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc San.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Đình Long.
2. Bà Nguyễn Thị Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa: Bà Giản Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2016/TLST - DS ngày 15 tháng 8 năm 2016 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và " Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2017/QĐXXST - DS ngày 21 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*
1. Bà Nguyễn Thị S.
Địa chỉ: Tổ dân phố T, Thị trấn K, huyện K, Đăk Lăk – Có mặt.
2. Ông Nguyễn Dư T và bà Văn Thị Thủy T1.
Địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện K, Đăk Lắk
(Bà T1 ủy quyền cho ông T theo giấy ủy quyền ngày 19/8/2016)

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị L.
Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện K, Đăk Lắk (Đã chết, giấy chứng tử ngày 15/11/2016)

- *Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn:*
1. Ông Phạm Văn T2 và anh Phạm Hoàng T3.
Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện K, Đăk Lắk
(Ông T2 ủy quyền cho anh T3 theo giấy ủy quyền ngày 27/3/2017).
Anh Thạch vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
2. Bà Nguyễn Thị B.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Hà Tĩnh – Bà B vắng mặt và có yêu cầu từ chối tham gia tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Vào ngày 04/4/2016 bà Lê Thị L vay của bà số tiền 241.000.000đ, thời hạn vay là 02 ngày, theo bà L trình bày thì bà L vay tiền nhằm mục đích đảo nợ ngân hàng. Nhưng sau đó bà L không thanh toán nợ. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu bà L và chồng là ông Phạm Văn T2 cùng có trách nhiệm trả số nợ gốc 241.000.000đ + tiền lãi phát sinh tính đến ngày 23/6/2016 là 6.426.000đ. Nay do bà L đã chết nên bà yêu cầu chồng và con bà L là ông T2 anh Phạm Hoàng T3 phải trả cho bà số nợ gốc 241.000.000đ và rút yêu cầu tính lãi suất đối với số nợ gốc.

- Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Dư T trình bày: Vào ngày 26/7/2012 bà Lê Thị L vay của vợ chồng ông số tiền 70.000.000đ, thời hạn trả nợ là ngày 30/12/ 2012. Lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Ngày 30/12/2012 bà L trả được 12.600.000đ tiền lãi, đến ngày 30/12/2013 bà L tiếp tục trả được 22.400.000đ tiền lãi. Tổng số tiền lãi bà L đã trả cho vợ chồng ông là 35.000.000đ. Đối với số nợ gốc 70.000.000đ mặc dù vợ chồng ông đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà L không trả cho vợ chồng ông, nên vợ chồng ông đã khởi kiện tại Tòa án. Tại đơn khởi kiện vợ chồng ông yêu cầu bà L và chồng là ông Phạm Văn T2 trả số tiền nợ gốc là 70.000.000đ. Tuy nhiên, do mức lãi suất tiền vay mà vợ chồng ông và bà L thỏa thuận là cao hơn so với quy định của pháp luật nên nay ông thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử tính toán lại mức lãi suất mà bà L phải chịu theo quy định của pháp luật, đồng thời khấu trừ số tiền 35.000.000đ và số tiền lãi phát sinh, nếu số tiền lãi bà L đã trả vượt quá mức lãi theo quy định của pháp luật thì đề nghị khấu trừ số tiền trả lãi vượt quá vào số nợ gốc, ông chỉ yêu cầu trả số nợ gốc còn lại. Do bà L đã chết nên yêu cầu chồng và con bà L là ông Phạm Văn T2 và anh Phạm Hoàng T3 có trách nhiệm trả nợ thay bà L.

- Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị L trình bày: Bà thừa nhận có ký nhận vay của bà S số tiền 241.000.000đ và của ông Nguyễn Dư T 70.000.000đ. Tuy nhiên bà L cho rằng: Đối với khoản vay của bà S không phải hoàn toàn là nợ gốc mà vào ngày 07/9/2015 bà vay của bà S số tiền 180.000.000đ, lãi suất 3.000đ/ngày/1triệu đồng. Số tiền này bà đã trả được tiền lãi cụ thể: Ngày 15/10/2015 trả 20.520.000đ, ngày 06/11/2015 trả 3.150.000đ, ngày 16/11/2015 trả 5.880.000đ. Đến ngày 04/6/2016 do bà không trả được nợ nên bà S đã tính toán tiền lãi và cộng với số nợ gốc thành 241.000.000đ và yêu cầu bà ký nhận nợ; Đối với khoản nợ của ông T trong năm 2012 bà đã trả được số tiền lãi là 40.250.000đ, năm 2014 bà đã trả được số tiền lãi là 27.000.000đ. Khoản tiền bà vay của bà S và ông T là bà vay dùm người khác nhưng chưa thu hồi được nợ.

- Quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn T2 và anh Phạm Hoàng T3 trình bày: Bà Lê Thị L là vợ của ông T2 và là mẹ của anh T3. Bà L chết vào tháng 11/2016. Những người thuộc hàng thừa kế của bà L gồm có chồng, con bà L là ông T2, anh T3 và mẹ bà L là bà Nguyễn Thị B. Di sản của bà L hiện do ông T2 và anh T3 quản lý và chưa phân chia. Về khoản nợ của ông T và bà S thì ông T2 và anh T3 không biết bà L vay bao nhiêu tiền và sử

dụng vào mục đích gì. Nay bà S và ông T yêu cầu ông T2 và anh T3 trả nợ thì ông T2 và anh T3 không chấp nhận.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2017 bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà là mẹ của bà L, về di sản của bà L bà không biết và không liên quan đến bà nên bà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Bà từ chối tham gia tố tụng.

Tại phần tranh luận, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của bộ luật Tố tụng dân sự; người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do. Tại phiên tòa đương sự tuân thủ nội quy phiên tòa và sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị S và vợ chồng ông bà Nguyễn Dư T - Văn Thị T1 với bà Lê Thị L được Tòa án thụ lý bằng 02 vụ án riêng biệt. Sau khi thụ lý, xét thấy các nguyên đơn đều có cùng yêu cầu khởi kiện đối với cùng một bị đơn, nên Tòa án đã tiến hành nhập thành một vụ án để việc giải quyết vụ án đảm bảo đúng pháp luật và đảm bảo cho quyền lợi của các nguyên đơn. Do bị đơn chết trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bị đơn là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị B yêu cầu từ chối tham gia tố tụng. Tại phiên tòa anh Phạm Hoàng T3 vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, khi thụ lý đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị S và ông bà Nguyễn Dư T, Văn Thị Thủy T1 Tòa án xác định: Bà S và ông T, bà T1 đều khởi kiện bà Lê Thị L vì lý do không thanh toán nợ đúng hạn. Tuy nhiên, đối với khoản vay của ông T và bà T1 do đã hết thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng, nên HĐXX xác định quan hệ pháp luật giữa ông T và bà T1 với bà L là tranh chấp "Kiện đòi tài sản". Đối với khoản vay của bà S do đang trong thời hiệu khởi kiện nên HĐXX xác định quan hệ pháp luật giữa bà S và bà L là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[3] Về nội dung tranh chấp:

- Về số lượng nợ:

+ Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị S: Quá trình giải quyết vụ án, khi còn sống, bà Lê Thị L thừa nhận đã ký nhận vay của bà Số 241.000.000đ, nhưng cho rằng khoản vay của bà S là bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi cộng gộp và bà đã trả cho bà S được 29.550.000đ tiền lãi. Tuy nhiên bà S không thừa nhận và bà L cũng như những người thừa kế quyền và nghĩa

vụ của bà L cũng không chứng minh được là khoản nợ này gồm nợ gốc và tiền lãi cộng gộp. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận ý kiến của phía bị đơn và xác định số tiền nợ gốc bà L vay bà S và chưa thanh toán là 241.000.000đ.

+ Đối với khoản nợ của ông T và bà T1: Bà L cho rằng đã trả được số tiền lãi là 67.250.000đ. Tuy nhiên bà L không chứng minh được việc đã trả số tiền lãi nói trên. Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Dư T thừa nhận bà L đã trả cho vợ chồng ông T được 35.000.000đ tiền lãi. HĐXX ghi nhận ý kiến của ông T và công nhận việc bà L đã trả cho vợ chồng ông T 35.000.000đ. Ông T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu HĐXX tính lãi theo mức lãi quy định của pháp luật, đồng thời khấu trừ số tiền bà L đã trả vào tiền lãi, nếu số tiền lãi bà L đã trả vượt quá mức lãi theo quy định của pháp luật thì đề nghị khấu trừ số tiền trả lãi vượt quá vào số nợ gốc, nên HĐXX tính mức lãi suất bằng mức lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt nam là 9%/năm x 150% = 1,125%/tháng (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam), thời điểm tính lãi kể từ ngày vay cho đến từng mốc trả nợ, đồng thời khấu trừ số tiền đã trả vào tiền lãi phải chịu và khấu trừ một phần vào nợ gốc để xác định số nợ gốc còn lại, cụ thể như sau:

Từ ngày 26/7/2012 đến ngày 30/12/2012 số tiền lãi là: 70.000.000đ x 1,125%/tháng x 05 tháng 04 ngày = 4.042.500đ.

Ngày 30/12/2012 bà L trả được 12.600.000đ. Như vậy, số tiền bà L trả vượt quá tiền lãi là: 12.600.000đ – 4.042.500đ = 8.557.500đ, số tiền này trừ vào số nợ gốc, số nợ gốc còn lại là: 70.000.000đ – 8.557.500đ = 61.442.500đ.

Từ ngày 30/12/2012 đến ngày 30/12/2013 số tiền lãi phải trả đối với số nợ gốc còn lại là: 61.442.500đ x 12 tháng x 1,125%/tháng = 8.294.737đ.

Ngày 30/12/2013 bà L trả 22.400.000đ. Số tiền trả vượt quá tiền lãi là: 22.400.000đ - 8.294.737đ = 14.105.263đ. Số tiền này trừ vào nợ gốc, số nợ gốc còn lại là: 61.442.500đ - 14.105.263đ = 47.337.237đ.

Như vậy, tính đến ngày 30/12/2013 bà L còn nợ ông T và bà T1 số tiền nợ gốc là 47.337.237đ. Đây là số tiền nợ gốc mà bà L chưa trả cho ông T và bà T1.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Tại đơn khởi kiện cả bà S và ông T đều xác định chồng bà L là ông Phạm Văn T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và yêu cầu ông T2 có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ, ông T2 cho rằng bà L vay của bà S và ông T bao nhiêu tiền và sử dụng vào mục đích gì ông không nắm được, vì vậy ông không chịu trách nhiệm thanh toán, HĐXX xét thấy, không có căn cứ chứng minh được bà L vay tiền sử dụng vào mục đích gia đình, nên không có căn cứ để xác định ông T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trong việc trả nợ cho bà S và ông T.

Hiện nay bà L đã chết, theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và lời khai của con bà L và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T2 là anh Phạm Hoàng T3 thì sau khi bà L chết, di sản thừa kế chưa được phân chia, hàng thừa kế thứ nhất của bà L gồm có chồng bà L là ông Phạm Văn T2, con là Phạm Hoàng T3 và mẹ là bà Nguyễn Thị B. Vì vậy HĐXX xác định ông T2, anh T3 và bà B là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà L. Do xác định ông T2, anh T3 và bà B là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà L, di sản bà L chưa được phân chia. Vì vậy HĐXX xét thấy cần buộc ông T2, anh T3 và bà B có nghĩa vụ liên đới dùng di sản của bà L để trả nợ cho bà S và vợ chồng ông T.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị S yêu cầu bà L trả số nợ gốc là 241.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 23/6/2016 là 6.426.000đ. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà S rút yêu cầu tính lãi suất đối với số nợ gốc. HĐXX xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên sẽ xem xét đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà S về việc tính lãi suất. Tại đơn khởi kiện ông Nguyễn Dư T và bà Văn Thị Thủy T1 yêu cầu buộc bà L trả số nợ gốc 70.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX tính toán lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật và khấu trừ số tiền bà L đã trả vào nợ lãi và nợ gốc để xác định số nợ gốc còn lại, đồng thời chỉ yêu cầu trả số nợ gốc còn lại. HĐXX đã tính toán và xác định số nợ gốc mà bà L còn nợ vợ chồng ông Thạnh là 47.337.237đ. Xét yêu cầu thay đổi một phần nội dung khởi kiện của ông T là phù hợp với quy định của pháp luật, nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Dư T và bà Văn Thị T1 Tiên đối với phần nợ gốc là 70.000.000đ - 47.337.237đ = 22.662.763đ.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy cần áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 166, 463, 466 612, 613, 614, 615 và 620 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc ông Phạm Văn T2, anh Phạm Hoàng T3 và bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm liên đới dùng phần di sản của bà Lê Thị L trong khối tài sản chung để trả cho bà Nguyễn Thị S 241.000.000đ; trả cho ông Nguyễn Dư T và bà Văn Thị Thủy T1 47.337.237đ.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí:

+ Ông T2, anh T3 và bà B phải chịu thực hiện nghĩa vụ nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 5% tổng số tiền phải thực hiện nghĩa vụ. Số tiền án phí phải chịu là (241.000.000đ + 47.337.237đ) x 5% = 14.416.861đ. Do ông T2 và anh T3 có đơn xin giảm án phí do có hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương, bà Nguyễn Thị B đã già yếu, nên HĐXX chấp nhận giảm cho ông T2, anh T3 và bà B 50% tiền án phí phải nộp, số tiền án phí còn phải nộp là : 14.416.861đ x 50% = 7.208.430đ.

Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S và vợ chồng ông bà Nguyễn Dư T – Văn Thị Thủy T1 được chấp nhận nên bà S và ông T, bà T1 được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 2, 3 Điều 26; Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 166, 463, 466 612, 613, 614, 615 và 620 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà Nguyễn Dư T1 – Văn Thị Thủy T1 và bà Nguyễn Thị S.

1. Buộc ông Phạm Văn T2, anh Phạm Hoàng T3 và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên đới dùng phần di sản của bà Lê Thị L trả cho ông Nguyễn Dư T và bà Văn Thị Thủy T1 47.337.237đ (Bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn hai trăm ba mươi bảy

đồng) tiền nợ gốc; trả cho bà Nguyễn Thị S 241.000.000đ. (Hai trăm bốn mươi mốt triệu đồng) tiền nợ gốc.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với khoản tiền phải thi hành khi có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về yêu cầu tính lãi suất đối với số nợ gốc 241.000.000đ; Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông bà Nguyễn Dư T – Văn Thị Thủy T1 đối với yêu cầu trả số tiền nợ gốc 22.662.765đ.

3. Về án phí:

- Ông Phạm Văn T2, anh Phạm Hoàng T3 và bà Nguyễn Thị B phải nộp 7.208.430đ (Bảy triệu hai trăm lẻ tám ngàn bốn trăm ba mươi đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Dư T và bà Văn Thị Thủy T1 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA2014/0038430 ngày 09/8/2016; Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S 6.186.000đ (Sáu triệu một trăm tám mươi sáu ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA2014/0038365 ngày 28/6/2016.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Bùi Ngọc San

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND huyện Krông Năng;*
- *Chi cục THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, Văn phòng.*